

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01//2025 của UBND huyện Thạch An)

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2023 (tính đến 30/11/2023)	KH năm 2024 (theo NQ HĐND huyện)	Thực hiện năm 2024 (tính đến 31/12/2024)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	So với KH năm 2024 (%)	KH năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7(=6/4)	8(=6/5)	9	10
A	Chỉ tiêu kinh tế								
1	Tổng SL lương thực	Tấn	16.091,3	16.985,95	17.297,60	107,50	101,83	16.901,60	
2	Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha/năm	Tr.đ/ha	89,62	58	87,75	97,91	151,29	58	
3	Giá trị SX công nghiệp, tiểu thủ CN	Tr. đ	8.500	12.000	17.088	201,04	142,40	22.855	
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ.đ	21,608	20,200	28,313	131,03	140,16	26,800	
5	Phát triển cây trồng:								
-	Cây đỗ tương	Ha	31,3	66	39,46	126,07	59,79	66	
	Trong đó: Đỗ tương đông - xuân:	Ha		16	15,85		99,06	16	
-	Cây lạc	Ha	181,3	215	178,9	98,68	83,21	187	
	Trong đó: Lạc đông xuân	Ha		65	66,9		102,92	67	
-	Cây Thạch đen	Ha	283,3	500	509,4	179,81	101,88	500	
-	Cây sắn	Ha	46,06	67	60,75	131,89	90,67	44	
-	Cây mía	Ha	42,82	30	69,05	161,26	230,17	69	
	Trong đó: Trồng mới	Ha			39,00				
-	Cỏ chăn nuôi	Ha	65	65	216	332,31	332,31	65	
	Thuốc lá	Ha			4,85			5	
6	Chăn nuôi								
-	Đàn trâu	Con	6.410	6.410	6.212	96,91	96,91	6.447	
-	Đàn bò	Con	1.625	1.666	1.634	100,55	98,08	1.788	
-	Đàn lợn	Con	22.129	21.524	21.143	95,54	98,23	22.386	
-	Đàn gia cầm	Con	312.720	276.790	278.720	89,13	100,70	286.990	
7	Số HTX được thành lập mới	HTX	1	1	2	200	200	+1	

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2023 (tính đến 30/11/2023)	KH năm 2024 (theo NQ HĐND huyện)	Thực hiện năm 2024 (tính đến 31/12/2024)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	So với KH năm 2024 (%)	KH năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7(=6/4)	8(=6/5)	9	10
8	Chỉ tiêu về nông thôn mới	Tiêu chí	Có 02 xã giữ vững danh hiệu đạt chuẩn Nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia (xã Đức Long năm 2017 và xã Lê Lai năm 2019); 01 xã đạt 15 tiêu chí; 10 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; bình quân toàn huyện đạt 12,5 tiêu chí/xã.	Giữ vững xã Đức Long, Lê Lai đạt chuẩn NTM; phấn đấu xã Đức Xuân về đích NTM; xã phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao (xã Lê Lai) và các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025 (Đức Xuân, Lê Lợi, Vân Trình) tăng từ 02 tiêu chí trở lên, các xã còn lại phấn đấu tăng từ 01 tiêu chí trở lên	Kết quả: xã Đức Long và xã Lê Lai duy trì danh hiệu đạt chuẩn nông thôn mới; xã Lê Lai phấn đấu đạt xã nông thôn mới nâng cao; 01 xã đạt 17 tiêu chí (xã Đức Xuân); 10 xã đạt từ 10-12 tiêu chí; bình quân toàn huyện đạt 12,5 tiêu chí/xã.			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới: Giữ vững xã Lê Lai, xã Đức Long đạt chuẩn nông thôn mới; Phấn đấu xã Lê lợi, xã Đức Xuân, xã Vân Trình đạt chuẩn Nông thôn mới.	
B	Chỉ tiêu xã hội								
1	Chỉ tiêu về văn hóa								
-	Số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn VH	%	86,63	87	89	102,74	102,30	89,0	
-	Số làng, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%	96,84	88	84,2	86,95	95,68	85,0	
-	Số CQ, đơn vị đạt tiêu chuẩn VH	%	92,11	90	93,1	101,08	103,44	90	
-	Xây dựng mới, sửa chữa nhà VH thôn, xóm	Nhà	7	6	7	100	116,67	5	
2	Giảm tỷ suất sinh	‰	0,1	0,1	0,1	100	100	0,1	
-	Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	1,4	1,4	1,4	100	100	1,4	
3	Tỷ lệ trẻ em SDD dưới 5 tuổi	%	8,58	7,8	8,06	106,45	96,77	8,04	
4	Chỉ tiêu về y tế								
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	14	14	14	100	100	14	
-	Tỷ lệ trạm Y tế có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	100	
-	Số lượng bác sỹ/vận dân	B.Sỹ	13,2	15,0	15,2	115,15	101,33	15	
5	Giáo dục								
-	Duy trì phổ cập Giáo dục mầm non, TH và THCS đúng độ tuổi	Xã	14	14	14	100	100	14	Kết quả phổ cập giáo dục Tiểu học đạt mức 3 (tăng 1 xã so với năm 2023), phổ cập giáo dục THCS đạt mức 3 (tăng 3 xã so với năm 2023)

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Thực hiện năm 2023 (tính đến 30/11/2023)	KH năm 2024 (theo NQ HĐND huyện)	Thực hiện năm 2024 (tính đến 31/12/2024)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	So với KH năm 2024 (%)	KH năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7(=6/4)	8(=6/5)	9	10
-	Phổ cập giáo dục xóa mù chữ	Xã	14	14	14	100	100	14	
-	XD Trường chuẩn quốc gia	Trường	11	11	11	100	100	+1	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,78	5,76	6,33	109,52	109,90	5,75	
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	41,3	41,7	41,7	100,97	100	42,0	
8	Tỷ lệ hộ gia đình được SD điện lưới quốc gia	%	96	98,5	98,05	102,14	99,54	98,5	
9	Chỉ tiêu về BHXH-BHYT								
-	Lực lượng LĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	15,0	16	16,5	110,00	103,13	16,5	
-	Lực lượng LĐ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	6,0	6,5	6,2	103,33	95,38	6,6	
-	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	99,9	100	98,7	98,80	98,70	100	
C	Chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	67,11	67,11	67,13	100,03	100,03	68,00	
2	Tỷ lệ dân cư dùng nước hợp vệ sinh (cả khu vực thị trấn và nông thôn)	%	96	98,5	98,15	102,24	99,64	98,5	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	91	91	91	100	100	91	